

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.444.439.899.467</b>	<b>1.913.883.018.041</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>348.510.501.228</b>	<b>123.229.747.235</b>
1. Tiền	111		147.510.501.228	123.229.747.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		201.000.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>91.500.000.000</b>	<b>317.124.375.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	87.000.000.000	191.524.375.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.500.000.000	125.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>951.963.289.507</b>	<b>703.833.584.094</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	915.355.996.353	722.518.257.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	73.992.942.991	17.958.789.976
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	5.235.579.951	3.369.328.345
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.328.036.034)	(40.375.818.581)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8.3	706.806.246	363.027.059
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.035.057.354.140</b>	<b>758.676.082.741</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.048.557.028.813	771.459.190.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.499.674.673)	(12.783.107.739)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.408.754.592</b>	<b>11.019.228.971</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	8.268.082.586	8.082.308.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.112.049.551	2.936.920.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		28.622.455	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.239.121.818.245</b>	<b>1.049.190.777.947</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>671.164.667.531</b>	<b>519.924.790.738</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	627.482.924.901	473.162.741.488
- Nguyên giá	222		1.592.631.606.889	935.782.729.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(965.148.681.988)	(462.619.987.789)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	43.681.742.630	46.762.049.250
- Nguyên giá	228		57.166.940.197	57.028.488.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.485.197.567)	(10.266.438.901)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>193.747.469.889</b>	<b>217.877.035.029</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	193.747.469.889	217.877.035.029
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>56.220.989.501</b>	<b>161.040.866.312</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.1	-	155.560.992.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.2	4.255.681.301	4.879.874.312
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13.3	51.965.308.200	600.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>317.988.691.324</b>	<b>150.348.085.868</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	156.062.716.774	150.348.085.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	170.541.952	-
3. Lợi thế thương mại	269	15	161.755.432.598	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.683.561.717.712</b>	<b>2.963.073.795.988</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.083.443.301.402</b>	<b>1.682.340.811.178</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.961.610.485.159</b>	<b>1.550.716.524.885</b>
1. Phải trả cho người bán	311	16	714.947.074.782	426.186.717.439
2. Người mua trả tiền trước	312	17	52.590.396.046	69.619.857.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	40.690.772.929	18.419.401.924
4. Phải trả công nhân viên	314		69.483.689.335	47.840.596.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.836.791.063	12.437.469.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	192.389.926.466	291.043.711.829
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.1	811.919.372.385	652.447.511.799
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21.1	23.365.123.887	10.931.633.094
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.387.338.266	21.789.625.129
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121.832.816.243</b>	<b>131.624.286.293</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.2	87.670.055.000	104.799.837.689
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	-	86.505.123
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21.2	34.162.761.243	26.737.943.481
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.600.118.416.310</b>	<b>1.280.732.984.810</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.600.118.416.310</b>	<b>1.280.732.984.810</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		432.756.913.475	265.711.832.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		140.827.904.291	54.852.588.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		291.929.009.184	210.859.243.880
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		152.340.350.301	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.683.561.717.712</b>	<b>2.963.073.795.988</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	2.481.695.737.854	1.915.254.070.528	6.123.335.931.949	5.064.469.541.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.828.005.847	28.468.752.408	93.801.695.136	74.518.601.974
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		2.444.867.732.007	1.886.785.318.120	6.029.534.236.813	4.989.950.939.406
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.175.013.371.233	1.703.558.211.462	5.414.893.823.135	4.476.292.015.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		269.854.360.774	183.227.106.658	614.640.413.678	513.658.923.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.2	4.916.886.615	3.082.243.326	17.942.384.523	9.055.151.291
7. Chi phí tài chính	22	27	23.494.574.049	14.346.337.761	57.498.393.399	39.385.841.988
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.102.232.756	6.562.078.439	32.991.013.204	18.791.907.578
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	28	-	-	5.071.466.057	
9. Chi phí bán hàng	25	29	45.395.094.436	26.169.725.796	111.310.936.573	71.766.760.153
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	42.791.002.507	28.116.471.100	96.509.600.374	98.046.952.463
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		163.090.576.397	117.676.815.327	372.335.333.912	313.514.520.678
12. Thu nhập khác	31	31	4.338.624.053	1.599.086.300	8.832.460.379	4.036.544.354
13. Chi phí khác	32	32	496.809.040	9.501.334.289	7.166.410.205	9.699.433.826
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.841.815.013	(7.902.247.989)	1.666.050.174	(5.662.889.472)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		166.932.391.410	109.774.567.338	374.001.384.086	307.851.631.206
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.1	33.283.435.842	24.170.519.549	77.412.777.524	63.033.748.163
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		921.445.696	(195.751.898)	(257.047.075)	1.113.592.688
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		132.727.509.872	85.799.799.687	296.845.653.637	243.704.290.355
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		129.092.271.984	85.799.799.687	291.929.009.184	243.704.290.355
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.635.237.888	-	4.916.644.453	
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		2.241	1.490	5.068	4.198
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71		2.241	1.490	5.068	4.198

Người lập biểu

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ QUANG ĐỊNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>166.932.391.410</b>	<b>109.774.567.338</b>	<b>374.001.384.086</b>	<b>307.851.631.206</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao tài sản cố định	02		31.999.691.136	14.130.918.187	71.463.466.023	41.498.835.996
- Các khoản dự phòng	03		27.985.299.439	9.190.441.698	23.527.092.942	17.440.231.701
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		194.925.938	33.615.527	(641.199.814)	(871.512.115)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.545.371.078)	(402.228.064)	(19.707.344.245)	(4.737.052.862)
- Chi phí lãi vay	06		13.767.531.676	6.562.078.439	34.664.176.301	18.791.907.578
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>233.334.468.521</b>	<b>139.289.393.125</b>	<b>483.307.575.293</b>	<b>379.974.041.504</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.192.462.411	45.781.986.538	(152.596.547.694)	(233.046.289.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.851.722.872	67.204.414.290	(200.798.747.467)	(175.520.736.805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.938.345.216)	38.665.965.707	140.347.204.501	32.262.891.962
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.642.039.914	4.270.807.057	13.000.990.615	(4.675.620.359)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	104.524.375.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.293.274.236)	(8.558.291.653)	(29.005.254.962)	(20.038.896.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.142.884.067)	(21.472.641.791)	(65.085.672.372)	(55.504.852.787)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.320.735.868)	(9.531.179.468)	(37.482.513.345)	(31.906.451.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>202.325.454.331</b>	<b>255.650.453.805</b>	<b>256.211.409.569</b>	<b>(108.455.914.616)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.281.957.645)	(25.929.396.561)	(88.267.837.426)	(103.786.731.867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.317.379.640	-	1.317.379.640	92.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	(100.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		121.700.000.000	-	222.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	(103.918.837.296)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	624.193.011	260.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.199.849.071	-	19.190.529.738	4.260.081.381
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>111.935.271.066</b>	<b>(25.929.396.561)</b>	<b>51.445.427.667</b>	<b>(199.174.650.486)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh			Năm nay	Năm nay
1	2	3			4	4
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	574.199.790.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		809.839.007.627	547.170.074.004	2.561.715.024.799	2.080.351.373.766
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(960.011.938.754)	(763.560.632.005)	(2.557.491.277.509)	(2.180.522.260.647)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(358.020.000)	(106.154.650)	(86.604.526.000)	(200.722.454.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(150.530.951.127)</b>	<b>(216.496.712.651)</b>	<b>(82.380.778.710)</b>	<b>273.306.448.469</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>163.729.774.270</b>	<b>13.224.344.593</b>	<b>225.276.058.526</b>	<b>(34.324.116.633)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.1</b>	<b>184.641.062.983</b>	<b>65.202.553.690</b>	<b>123.229.747.235</b>	<b>112.369.980.938</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		139.663.975		4.695.467	381.033.978
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.1</b>	<b>348.510.501.228</b>	<b>78.426.898.283</b>	<b>348.510.501.228</b>	<b>78.426.898.283</b>

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ QUANG ĐỊNH



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **Quý 3/2018**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có các công ty con trực tiếp hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/9/2018 như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dây cáp điện, các sp từ kim loại (đồng, nhôm)
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100%	100%	Kinh doanh dây cáp điện

Ngoài ra, công ty con (Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai) cũng sở hữu công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP Nhựa Hà Nội	Tổ 12, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội	51.86%	51.86%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2018 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của của Công ty (“công ty mẹ”) và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/9/2018.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### *Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con*

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.



Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### ***Các quyền sử dụng đất***

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

### **3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại :**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài

sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 (mười) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### **3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



### **3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **3.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

## **3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Chi phí thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Ưu đãi thuế* : Công ty không có ưu đãi thuế.

## **3.17 Các bên liên quan**

Các bên được gọi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này ;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	703.948.731	1.129.903.101
Tiền gửi ngân hàng	135.806.552.497	122.099.844.134
Các khoản tương đương tiền	201.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>337.510.501.228</b>	<b>123.229.747.235</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu của Cty CP CK IB	35.000.000.000	35.000.000.000	135.000.000.000	139.524.375.000
Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đồng	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>87.000.000.000</b>	<b>87.000.000.000</b>	<b>187.000.000.000</b>	<b>191.524.375.000</b>

Ngày 5/6/2018, theo Nghị quyết số 55/2018/NQ-HĐQT, công ty đã thực hiện bán 100 trái phiếu IB cho Cty Cổ phần Đầu tư nước sạch và Môi trường ECO&MORE, với giá bán là 102.737.260.300đ (trong đó, giá gốc là 100 tỷ, lãi dồn tích là 2,737 tỷ).

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	125.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>125.600.000.000</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	57.550.405.696	53.983.320.531
Công ty CP Điện máy 'Ip Hồ Chí Minh	95.529.387.804	76.003.768.972
Công ty CP TM Điện máy Kim Biên	18.512.291.889	58.428.911.653
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	34.562.607.413	84.480.297.132
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	175.903.133.902	209.836.034.793
CN TCTy ĐL TpHCM - BQL Lưới điện PP TpHCM	89.760.559.351	-
Cty TNHH TM Đức Biên	32.566.047.547	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	410.971.562.751	239.785.924.214
<b>Cộng</b>	<b>915.355.996.353</b>	<b>722.518.257.295</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(43.328.036.034)	(40.375.818.581)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>872.027.960.319</b>	<b>682.142.438.714</b>

**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/9/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(811.003.970)	(906.920.846)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(1.078.402.114)	(8.534.014.641)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(11.163.880.211)	(2.045.368.191)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(30.274.749.739)	(28.889.514.903)
<b>Cộng</b>	<b>(43.328.036.034)</b>	<b>(40.375.818.581)</b>

**NỢ XẤU ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG 100%**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	185.237.370
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
<b>Cộng</b>	<b>26.918.998.379</b>	<b>26.918.998.379</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gelex	-	3.591.500.000
Cty CP giải pháp DV Trường Việt	1.631.653.177	-
Cty CP WELCRON GLOBAL Việt Nam	2.443.350.000	-
Cty CP Xây dựng Trường Sa Việt Nam	14.059.200.000	-
RMM METALLHANDEL GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
Upcast Oy Co.,LTD	1.054.949.050	223.182.630
Công ty TNHH thương mại đầu tư Thiên Đình	23.698.685.475	-
Công ty CP Công nghệ Điện tử Ứng dụng	4.063.042.480	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	19.568.828.217	6.544.372.754
<b>Cộng</b>	<b>73.992.942.991</b>	<b>17.832.289.976</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC****8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng	1.290.816.541	456.258.353
Ký cược ký quỹ	571.037.247	1.134.221.136
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	36.270.244	-
Cổ tức còn phải thu	108.500.000	108.500.000
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu	2.667.388.907	1.506.297.808
Phải thu ngắn hạn khác	561.567.012	164.051.048
<b>Cộng</b>	<b>5.235.579.951</b>	<b>3.369.328.345</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8.3 Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	706.806.246	363.027.059

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	340.995.358.211	828.903.696	202.336.861.452	2.394.301.751
Công cụ, dụng cụ	2.096.942.571	-	2.679.527.403	650.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.004.335.079	7.132.341.801	95.388.173.367	14.848.918
Thành phẩm	579.286.085.376	5.538.429.176	469.906.555.590	10.369.600.171
Hàng hóa	1.914.067.741		1.147.812.679	3.706.899
Hàng mua đang đi đường	14.928.092.358		-	
Hàng gửi đi bán	332.147.477		259.989	
<b>Cộng</b>	<b>1.048.557.028.813</b>	<b>13.499.674.673</b>	<b>771.459.190.480</b>	<b>12.783.107.739</b>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dây cáp lẻ mét, ngắn đoạn, chậm tiêu thụ; vật tư tồn kho lâu năm, chậm luân chuyển

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	282.322.925.172	579.097.213.110	69.346.824.032	5.015.766.963	935.782.729.277
Số tăng trong kỳ	117.634.609.086	514.914.097.729	31.147.709.118	5.425.842.637	669.122.258.570
- Mua trong kỳ	2.975.439.148	39.394.821.156	3.050.000.000	506.248.995	45.926.509.299
- XDCB+SCL hoàn thành	3.960.911.182	66.723.327.749	727.650.000	-	71.411.888.931
- Tăng khác (NHN)	110.698.258.756	408.795.948.824	27.370.059.118	4.919.593.642	551.783.860.340
Số giảm trong kỳ	1.201.231.586	10.238.114.567	-	834.034.805	12.273.380.958
- Thanh lý, nhượng bán	1.201.231.586	10.238.114.567	-	834.034.805	12.273.380.958
Số dư cuối kỳ	398.756.302.672	1.083.773.196.272	100.494.533.150	9.607.574.795	1.592.631.606.889
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu năm	80.911.000.343	344.603.189.319	33.496.652.314	3.609.145.813	462.619.987.789
Số tăng trong kỳ	98.756.837.969	380.757.462.530	30.705.634.562	3.893.073.858	514.113.008.919
- Khấu hao trong kỳ	12.999.995.253	49.834.169.731	6.109.516.692	530.840.995	69.474.522.671
- Tăng khác (NHN)	85.756.842.716	330.923.292.799	24.596.117.870	3.362.232.863	444.638.486.248
Số giảm trong kỳ	772.631.130	9.259.828.415	717.820.370	834.034.805	11.584.314.720
- Thanh lý, nhượng bán	772.631.130	9.259.828.415	717.820.370	834.034.805	11.584.314.720
Số dư cuối kỳ	178.895.207.182	716.100.823.434	63.484.466.506	6.668.184.866	965.148.681.988
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	201.411.924.829	234.494.023.791	35.850.171.718	1.406.621.150	473.162.741.488
Số dư cuối kỳ	219.861.095.490	367.672.372.838	37.010.066.644	2.939.389.929	627.482.924.901

Nguyên giá, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 23.2):

Nguyên giá	Giá trị còn lại
188.669.662.708	148.977.927.938
Số cuối kỳ	Số đầu năm
254.106.282.264	245.505.515.454

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Các hợp đồng giữa CADIVI và các nhà cung cấp về việc mua máy móc thiết bị cho Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy CADIVI Miền Trung, giá trị 640.000 EUR + 2.129.670 USD.



## 1.1. TẠI SÂN CỎ ĐÌNH VŨ HÌNH

Chi tiêu	Gia trị quyền sử dụng đất lâu dài	Gia trị quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151
Số tăng trong kỳ	-	-	3.263.452.046	3.263.452.046
- NHN			3.263.452.046	3.263.452.046
Số giảm trong kỳ	3.125.000.000	-	-	3.125.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	3.125.000.000			3.125.000.000
Số dư cuối kỳ	-	50.991.285.959	6.175.654.238	57.166.940.197
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-			
Số dư cuối kỳ		50.991.285.959	6.175.654.238	57.166.940.197
Số tăng trong kỳ	-	764.869.293	2.453.889.373	10.266.438.901
- Hao mòn trong kỳ		764.869.293	436.830.327	1.201.699.620
- NHN			2.017.059.046	2.017.059.046
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	10.643.014.570	2.842.182.997	13.485.197.567
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	3.125.000.000	41.113.140.682	2.523.908.568	46.762.049.250
Số dư cuối kỳ	-	40.348.271.389	3.333.471.241	43.681.742.630

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

- Mua sắm tài sản

Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (\*)

28 bở xà 630 + 6 bở xà 1250

4 máy đánh cuốn bao gói 2 tr

2 dân thu + 1 dân xã tourist 02600

Máy kéo nhóm JCJX-LSD450/13

Máy kéo 8 đường Niehoff (NMMB)

Xe nâng 5 tấn cho CS2 Long Thành

Máy xoắn cứng 54 sợi bobin F630 Liwei (NMSG)

Dự án là đồng

Mua sắm các MMTB khác

**Xây dựng cơ bản**

Dự án Tản Phú Trung

Dự án đầu tư xây chuyên nầu đúc cán nhóm liên tục

Được an hưởng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT

• Sửa chữa lòn TSCĐ

Chị phải sửa chữa lớn, lắp đặt

၆၁၀၂

(\*) : Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

Số cuối kỳ	Số đầu năm
150.215.122.730	213.208.117.050
127.243.482.364	127.243.482.364
-	2.803.498.717
-	5.525.237.813
-	1.155.614.486
-	6.570.737.484
13.197.566.547	-
1.230.000.000	-
4.295.985.202	-
-	64.650.281.908
4.248.088.617	5.259.264.278
42.483.486.976	4.453.783.215
4.297.917.670	3.802.882.215
31.198.784.330	650.901.000
6.986.784.976	-
1.048.860.183	215.134.764
1.048.860.183	215.134.764
193.747.469.889	217.877.035.029

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh**

	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Nhựa Hà Nội	24,89%	1.618.000	-	155.560.992.000
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>155.560.992.000</b>

Thực hiện Nghị quyết số 57/2018/NQ-HĐQT ngày 11/6/2018, Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai đã tiến hành mua thêm 1.752.700 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội, tổng số lượng cổ phiếu sở hữu 3.370.700 cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu lên 51.86%. Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai là công ty mẹ của Công ty CP Nhựa Hà Nội kể từ ngày 14/6/2018.

**13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Số đầu năm	SL CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank (VCB)	50.541	2.178.670.000	-	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Điện Cơ (EME)	10.000	124.193.011	-	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000	-	500.000.000
TỔNG CỘNG		4.879.874.312	-	4.879.874.312

Số cuối kỳ	Giá sổ sách/CP	SL CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank (VCB)	43.107	50.541	2.178.670.000	-	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	13.639	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	8.932	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
TỔNG CỘNG			4.255.681.301	-	4.255.681.301

Theo nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐQT ngày 30/01/2018 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Điện cơ (EME), công ty đã tiến hành bán 10.000cp EME theo phương thức khớp lệnh, số tiền thu về sau khi đã trừ các chi phí là 161.514.000 đ

Theo nghị quyết số 46/2018/NQ-HĐQT ngày 23/2/2018, ngày 22/3/2018, công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp sở hữu tại Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội với giá trị chuyển nhượng là 500.000.000đ cho Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).

VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá đóng cửa ngày 29/6/2018 là 58.000đ, HEM đã niêm yết trên sàn Upcom, giá đóng cửa ngày 29/6/2018 là 14.000đ, Công ty CP Công nghệ Cao chưa niêm yết, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của công ty này. Với các dữ liệu trên, công ty không lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính này.

**13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	-	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Trái phiếu Công ty CP khai khoáng luyên kim Bắc Việt	50.000.000.000	51.965.308.200	-
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>51.965.308.200</b>	<b>-</b>

+ Hợp đồng số 2018816/HĐMBTP/IBSC-NHH ngày 16/8/2018 về việc Công ty CP Nhựa Hà Nội mua trái phiếu do Công ty CP khai khoáng luyên kim Bắc Việt phát hành: Ngày phát hành 28/3/2018, ngày đáo hạn 28/3/2020, khối lượng mua 50 trái phiếu, giá bao gồm gốc và lãi cộng dồn là 1.030.306.164đ/trái phiếu. Tổng giá trị hợp đồng 51.965.308.200, VND.

- Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho kỳ hạn tính lãi đầu tiên là 8%. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được tính thả nổi và được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng (hoặc kỳ hạn tương đương 12 tháng nếu không có kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng nếu không có kỳ hạn 12 tháng và kỳ hạn tương đương 12 tháng).

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>8.268.082.586</b>	<b>8.082.308.196</b>
Công cụ dụng cụ	1.466.986.386	3.165.226.488
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	1.188.613.629	272.159.077
Chi phí hòa mạng cáp quang	39.882.379	23.315.000
Bảo hiểm cháy nổ	28.250.006	119.637.528
Chi phí sản xuất thử	1.544.373.921	915.931.491
Chi phí thử nghiệm	850.876.250	3.403.505.000
Chi phí SD đất, quản lý KCN	882.101.998	
Chi phí khác	1.723.324.882	182.533.612
<b>14.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>156.062.716.774</b>	<b>150.348.085.868</b>
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm - Đà Nẵng	8.220.960.927	7.634.362.716
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	31.875.891.389	32.514.772.886
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	31.013.425.380	31.655.082.459
Thuê đất tại khu CN Long Thành - CDV	18.186.819.630	18.575.611.503
Thuê đất tại khu CN Long Thành - CDVĐN	35.148.773.467	35.900.172.424
Thuê đất - Cty CP Nhựa Hà Nội	8.095.226.430	-
Chi phí quảng cáo, pano	330.743.779	1.135.526.059
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.304.441.099	7.962.809.912
Chi phí sửa chữa thiết bị	9.518.760.918	13.483.661.585
Dịch vụ tra cứu giá đồng	199.958.016	327.038.394
Chi phí khác	1.167.715.739	1.159.047.930

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại	161.755.432.598	-

Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai (công ty con) mua Công ty CP Nhựa Hà Nội vào ngày 13/6/2018, được phân bổ dần đều vào kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày mua.

**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/9/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty dây đồng VN - CFT	104.107.836.856	3.693.883.393
Cty Cổ phần Thiết bị điện	48.467.100.000	24.469.820.418
Cty TNHH TM Đức Biên	33.850.990.718	-
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	158.643.637.188	132.654.183.493
Cty CP TM & DV Dầu khí biển	-	33.978.011.027
Công ty TNHH MTV SX TM Tân Nghệ Nam	16.498.518.036	17.936.820.000
LS Nikko Copper Inc.	33.421.947.933	46.668.824.687
Glencore International AG	-	78.055.354.562
Mitsui & Co.,Ltd	192.452.653.269	-
Các công ty khác	127.504.390.782	88.729.819.859
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>714.947.074.782</b>	<b>426.186.717.439</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	4.075.000.000	11.094.529.543
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	1.259.300.000	17.181.900.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	10.598.000.000	20.410.219.655
Các công ty khác	36.658.096.046	20.933.208.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.590.396.046</b>	<b>69.619.857.808</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.238.419.363	39.608.553.292	38.940.679.219	3.906.293.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.974.450.564	76.978.411.616	55.366.953.908	33.585.908.272
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.088.583.381	1.087.383.450	1.199.931
Thuế thu nhập cá nhân	1.557.605.624	15.586.621.792	15.291.707.632	1.852.519.784
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	142.951.636.076	142.951.636.076	-
Thuế nhà thầu, thuế khác	4.223.858	522.536.505	486.301.798	40.458.565
Thuế nhà đất, tiền thuê đất...	1.644.702.515	1.502.638.784	1,842.948.358	1.304.392.941
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.419.401.924</b>	<b>278.238.981.446</b>	<b>255.967.610.441</b>	<b>40.690.772.929</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển	23.418.535	34.967.684
Lãi ký quỹ, ck thanh toán	1.113.518.046	1.702.536.477
Chiết khấu thương mại	-	18.377.703
Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCB	5.653.274.000	6.812.001.000
Chi phí khác	4.267.488.393	2.363.509.361
Chi phí lãi vay trích trước	1.779.092.089	1.506.077.199
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.836.791.063</b>	<b>12.437.469.424</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	538.550.537	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.499.458.262	286.276.557.976
Kinh phí công đoàn	2.567.117.208	211.767.960
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	193.286.790	119.549.320
Các khoản khác	-	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.600.077.950	3.805.877.950
- Phải trả lãi vay dài hạn chưa đến hạn thanh toán	1.840.881.752	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas(*)	90.447.835.282	-
- Các khoản khác	702.718.685	629.958.623
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.389.926.466</b>	<b>291.043.711.829</b>

(\*) Công ty ký hợp đồng thanh toán L/C at sight với nhà cung cấp. Công ty mở L/C Upas kỳ hạn 6 tháng qua Vietcombank. Do đó, Vietcombank thanh toán L/C at sight cho nhà cung cấp và sẽ đòi lại từ công ty khi L/C Upas đến hạn (6 tháng sau).

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN****21.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	23.365.123.887	10.931.633.094
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.365.123.887</b>	<b>10.931.633.094</b>

**21.2 Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	34.162.761.243	26.737.943.481
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.162.761.243</b>	<b>26.737.943.481</b>

**22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	73.200.000	168.985.219
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(11.735.763)	-
TSCĐ và hàng tồn kho chưa thực hiện	540.716.610	-
<b>Cộng</b>	<b>602.180.847</b>	<b>168.985.219</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lỗ thuần đã thực hiện loại trừ trên hợp nhất	-	185.971.894
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	69.518.448
Chi phí trả trước	431.638.895	-
<b>Cộng</b>	<b>431.638.895</b>	<b>255.490.342</b>

**Thuế TNDN hoãn lại phải trả/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần**

	170.541.952	(86.505.123)
--	-------------	--------------

**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/9/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**23. VAY**

	Vay ngắn hạn (21.1)	Vay dài hạn (21.2)	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>652.447.511.799</b>	<b>104.799.837.689</b>	<b>757.247.349.488</b>
Tăng trong kỳ	2.486.673.231.192	12.886.441.420	2.499.559.672.612
Giảm trong kỳ	2.340.087.812.026	17.129.782.689	2.357.217.594.715
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>799.032.930.965</b>	<b>100.556.496.420</b>	<b>899.589.427.385</b>

**23.1 Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	799.032.930.965	652.447.511.799
<b>Cộng</b>	<b>799.032.930.965</b>	<b>652.447.511.799</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng cuối kỳ:**

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	58.700.000.000	5,2% (kỳ hạn 3 tháng)	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Công Thương VN-SGD2	266.554.031.090	5,3% (kỳ hạn 3 tháng)		
	61.756.214.482	5,0% (kỳ hạn 3 tháng)		
Ngân hàng Maybank	48.945.636.300	5,5% (kỳ hạn 6 tháng)		
Ngân hàng VIB		5,5% (kỳ hạn 6 tháng)		
Ngân hàng Tiên Phong	185.864.291.897	5,0% (kỳ hạn 3 tháng)	Toàn bộ hàng hóa luân chuyển bên vay	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	148.894.866.609	5,0% (kỳ hạn 3 tháng)		
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Long Biên	18.317.890.587	5,5%		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hà Nội	10.000.000.000	5,5%		
<b>Cộng</b>	<b>799.032.930.965</b>			

**23.2 Vay dài hạn****Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng:**

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	83.670.055.000	8,75%	Thế chấp TSCĐ tại Nhà máy SX dây cáp điện GD1	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sx dây cáp điện- GD2"
Ngân hàng TNHH CTCB- CN TPHCM	4.000.000.000	6,68%	Thế chấp GCN QSD đất, TS gắn với đất có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đồng Nai
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Long Biên	12.886.441.420	Lãi cơ sở + biên độ 2,5%/năm.	Thế chấp giá trị hợp đồng 147EVN	
<b>Cộng</b>	<b>100.556.496.420</b>			



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
<b>Số dư đầu năm 2017</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>308.869.576.474</b>	<b>-</b>	<b>748.216.979.008</b>
- Tăng vốn	288.000.000.000	287.673.750.000		-		575.673.750.000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				326.059.243.880		326.059.243.880
-Phân phối Lợi nhuận						
+ Phân phối cho quỹ CSH						-
+ Chia cổ tức				316.800.000.000		316.800.000.000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				52.416.988.078		52.416.988.078
<b>Số dư cuối năm 2017</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>265.711.832.276</b>	<b>-</b>	<b>1.280.732.984.810</b>
Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối		Tổng cộng
<b>Năm nay</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>265.711.832.276</b>	<b>-</b>	<b>1.280.732.984.810</b>
- Tăng vốn						-
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				291.929.009.184		291.929.009.184
- Mua công ty con trong năm					152.340.350.301	152.340.350.301
- Phân phối Lợi nhuận						-
+ Phân phối cho quỹ CSH						-
+ Chia cổ tức				86.400.000.000		86.400.000.000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				38.483.927.985		38.483.927.985
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>432.756.913.475</b>	<b>152.340.350.301</b>	<b>1.600.118.416.310</b>

Công ty trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	507.974.680.000	507.974.680.000	459.436.480.000	459.436.480.000
-Vốn góp của cổ đông khác	68.025.320.000	68.025.320.000	116.563.520.000	116.563.520.000
<b>Cộng</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>

**24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>

**24.4 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

**24.5 Cổ tức**

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức công bố	86.400.000.000	316.800.000.000
Cổ tức đã trả	86.400.000.000	316.800.000.000

**24.6 Lãi trên cổ phiếu**

	Q3/2018	Q3/2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	129.092.271.984	85.799.799.687
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	129.092.271.984	85.799.799.687
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	57.600.000	57.600.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	2.241	1.490

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2018.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**25. DOANH THU****25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>Q3/2018</b>	<b>Q3/2017</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.123.293.308.634	1.791.585.636.078
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	336.697.877.079	118.787.357.210
Doanh thu gia công sản xuất	5.492.089.429	3.005.894.750
Doanh thu dịch vụ, khác	3.201.099.076	1.875.182.490
Doanh thu chuyển nhượng BĐS đầu tư(*)	13.011.363.636	-
<b>Cộng</b>	<b>2.481.695.737.854</b>	<b>1.915.254.070.528</b>

(\*) Nhà và quyền sử dụng đất tại 4B1, 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng cho thuê từ năm 2012. Năm 2018 chuyển nhượng.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại	33.822.409.647	27.814.384.098
Hàng bán bị trả lại	3.005.596.200	654.368.310
	<b>36.828.005.847</b>	<b>28.468.752.408</b>

**DOANH THU THUẦN****2.444.867.732.007****1.886.785.318.120****25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Q3/2018</b>	<b>Q3/2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	3.093.663.715	2.331.610.205
Lãi chênh lệch tỷ giá	930.528.437	750.633.121
Doanh thu HĐTC khác	892.694.463	-
<b>Cộng</b>	<b>4.916.886.615</b>	<b>3.082.243.326</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Q3/2018</b>	<b>Q3/2017</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1.818.148.663.606	1.574.743.677.879
Giá vốn của vật tư, phế liệu	339.652.903.208	117.215.946.177
Giá vốn gia công sản xuất	4.567.426.640	1.668.021.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.150.874.519	785.610.838,00
Giá vốn BĐS đầu tư	3.553.600.456	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.939.902.804	9.144.954.798
<b>Cộng</b>	<b>2.175.013.371.233</b>	<b>1.703.558.211.462</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Q3/2018</b>	<b>Q3/2017</b>
Chi phí lãi vay	12.102.232.756	6.562.078.439
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	3.243.043.027	6.979.706.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.511.366.023	801.896.250
Chi phí tài chính khác	-	2.656.834
Chiết khấu thanh toán	6.637.932.243	-
<b>Cộng</b>	<b>23.494.574.049</b>	<b>14.346.337.761</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Q3/2018</b>	<b>Q3/2017</b>
Chi phí nhân viên	10.361.293.738	6.472.498.143
Chi phí vật liệu	476.825.647	450.154.202
Chi phí công cụ dụng cụ	243.827.004	11.142.096
Chi phí khấu hao TSCĐ	199.989.162	89.133.984
Chi phí bảo hành sản phẩm	282.643.589	1.297.491
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	10.060.778.024	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.631.373.760	12.372.467.371
Chi phí bằng tiền khác	5.138.363.512	6.773.032.509
<b>Cộng</b>	<b>45.395.094.436</b>	<b>26.169.725.796</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Q3/2018</b>	<b>Q3/2017</b>
Chi phí nhân viên quản lý	20.486.972.509	12.890.503.790
Chi phí vật liệu quản lý	458.286.825	283.055.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.380.719.056	601.427.598
Chi phí về TSCĐ	1.426.009.238	1.267.435.977
Thuế, phí, lệ phí	19.111.000	294.184.119
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.187.088.080	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.292.700.939	5.278.049.007
Chi phí bằng tiền khác	13.540.114.860	7.501.815.193
<b>Cộng</b>	<b>42.791.002.507</b>	<b>28.116.471.100</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Q3/2018</b>	<b>Q3/2017</b>
Các khoản thuế được hoàn lại	-	13.637.690
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	945.829.816	866.410.222
Thu lãi nợ quá hạn	1.146.567.698	342.568
Thu từ thanh lý tài sản	1.077.829.210	582.000.000
Thu nhập khác	1.168.397.329	136.695.820
<b>Cộng</b>	<b>4.338.624.053</b>	<b>1.599.086.300</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Q3/2018</b>	<b>Q3/2017</b>
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới (**)	-	8.513.303.963
Các khoản phạt	309.320.000	987.523.661
Khác	187.489.040	506.665
<b>Cộng</b>	<b>496.809.040</b>	<b>9.501.334.289</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*\*) Hạch toán lại chi phí truy thu đất KCN Biên Hòa từ năm 2006 đến 2015. Q3/2017 công ty đã tạm trích chi phí : 8.513.303.963đ theo quyết định số 42/2017/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị và thông báo điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất trong KCN của Tổng Công ty Sonadezi. Ngày 19/12/2017, theo biên bản làm việc với Tổng Công ty Sonadezi, hai bên đã thỏa thuận ký hợp đồng theo đơn giá mới từ năm 2016 đến năm 2020.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.527.466.210.234	1.676.658.403.512
Chi phí nhân viên	105.932.698.786	57.139.587.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.999.691.136	14.767.462.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.818.897.411	22.720.705.999
Chi phí khác bằng tiền	27.637.818.050	21.495.153.545
<b>Cộng</b>	<b><u>2.726.855.315.617</u></b>	<b><u>1.792.781.313.665</u></b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****33.1 Chi phí thuế TNDN**

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.283.435.842	24.170.519.549
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	921.445.696	-195.751.898
<b>Cộng</b>	<b><u>34.204.881.538</u></b>	<b><u>23.974.767.651</u></b>

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	166.932.391.410	109.774.567.338
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:	-515.212.200	10.099.270.916
<b>Tổng thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>166.417.179.210</b>	<b>119.873.838.254</b>
Thu nhập miễn thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>166.417.179.210</b>	<b>119.873.838.254</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b><u>33.283.435.842</u></b>	<b><u>23.974.767.651</u></b>

**33.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q3/2018	Q3/2017
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	452.374.222.927	348.597.310.765
		Thanh toán tiền mua NVL	515.883.678.387	317.173.351.024
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	14.751.101.082	22.904.643.715
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	14.600.880.539	28.038.017.474
		Mua nguyên vật liệu, thiết bị	121.318.662.514	-
		Thanh toán tiền mua NVL, thiết bị	103.065.812.674	-
		Mua NVL, gia công kéo đồng	301.288.731.098	8.263.141.895
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	334.187.527.127	9.419.943.441
		Bán thành phẩm, hàng hóa	9.100.892.832	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	10.830.577.367	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09/2018, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	158.643.637.188	132.654.183.493
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	8.697.301.124	5.371.559.098
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu,...	48.467.100.000	24.469.820.418
		Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	104.107.836.856	3.693.883.393
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	4.784.108	-

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:*

	Q3/2018	Q3/2017
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	5.047.080.504	1.994.661.127
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban KS, Ban Giám đốc, KTT	54.500.000	39.745.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**35. CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

**35.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2018 (30/09/2018) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

**35.2 Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên):**

Ngày 13/7/2018, Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam đã hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (mã chứng khoán CAV) cho Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX để thực hiện góp thêm vốn điều lệ vào Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX.

Ngày 28/9/2018, Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX báo cáo đã nắm giữ 50.797.468 cổ phiếu CAV, chiếm tỷ lệ 88,19% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3/2017, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 3/2017, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

**37. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG LỢI NHUẬN**

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 3 năm 2018 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 166,932 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2017 là 109,774 tỷ đồng, biến động tăng 57,157 tỷ (tương ứng tăng 52,07%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Doanh thu thuần Q3/2018 tăng 558,082 tỷ, làm lợi nhuận tăng 45,413 tỷ.

+ Chi phí khác Q3/2018 giảm do không có truy thu tiền thuê đất và phạt thuế, làm lợi nhuận tăng 11,744 tỷ.

TP HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Trưởng ban kiểm soát



LÊ QUANG ĐỊNH